

Thứ ba, ngày 25 tháng 6 năm 2019

## Vietnam Daily Review

Phiên điều chỉnh

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 26/6/2019      |          | •         |          |
| Tuần 24/6-28/6/2019 |          | •         |          |
| Tháng 6/2019        |          | •         |          |

## Điểm nhấn

- VN-Index giảm trong phiên sáng. Trong phiên chiều, chỉ số tiếp tục giảm.
- Nhóm cổ phiếu kéo chỉ số tăng điểm nhiều nhất bao gồm FPT (+0.27 điểm); HNG (+0.2 điểm); NVL (+0.17 điểm); VNM (+0.16 điểm); SAB (+0.15 điểm).
- Nhóm cổ phiếu khiến thị trường giảm điểm bao gồm VCB (-0.66 điểm); GAS (-0.57 điểm); BID (-0.51 điểm); CTG (-0.39 điểm); HVN (-0.3 điểm).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index trong phiên đạt 2,510.1 tỷ đồng. Biên độ dao động trong phiên là 3.17 điểm. Thị trường có 104 mã tăng và 180 mã giảm.
- Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-Index giảm 2.72 điểm, đóng cửa tại 960.13 điểm. Cùng lúc đó, HNX-Index giảm 0.63 điểm xuống 104.15 điểm.
- Khối ngoại hôm nay đã bán ròng 57.78 tỷ đồng trên sàn HOSE tập trung tại các mã SBT (28.34 tỷ), SVI (20.93 tỷ) và VNM (18.65 tỷ). Bên cạnh đó, họ đã bán ròng 3.56 tỷ đồng trên sàn HNX.

## Nhận định thị trường

Trong phiên sáng, chỉ số VN-Index giảm điểm do lực bán tập trung ở các cổ phiếu bluechips GAS, PLX, HPG. Trong phiên chiều, đà giảm trong phiên sáng bị nới rộng và đóng cửa ở mức 960.13 điểm do lực bán tiếp tục tăng ở các cổ phiếu nêu trên cùng nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng như VCB, BID, TCB. Khối ngoại bán ròng trên sàn HOSE. Theo quan điểm của BSC, thị trường có phiên điều chỉnh do áp lực chốt lời trong phiên hôm nay cùng với thanh khoản vẫn giữ ở mức thấp cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trước những động thái gia tăng căng thẳng giữa Mỹ-Iran, quan điểm duy trì giảm lãi suất qua bài phát biểu của chủ tịch FED đêm nay cũng như các thông tin tích cực từ mùa công bố KQKD quý 2, cuộc họp thượng đỉnh G20, họp sản lượng OPEC+, căng thẳng thương mại Trung-Mỹ sắp đến.

## Phân tích kỹ thuật:

VPB\_Tích lũy ngắn hạn

(Vui lòng tải và xem trang 2)

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Quang

quangd@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **960.13**  
Giá trị: 2510.12 tỷ **-2.72 (-0.28%)**  
Khối ngoại (ròng): -57.58 tỷ

**HNX-INDEX** **104.15**  
Giá trị: 307.42 tỷ **-0.63 (-0.6%)**  
Khối ngoại (ròng): -3.56 tỷ

**UPCOM-INDEX** **55.20**  
Giá trị: 339.71 tỷ **0.05 (0.09%)**  
Khối ngoại(ròng): 5.69 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 57.9    | 0.07%  |
| Giá vàng           | 1,430   | 0.73%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,298  | 0.05%  |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,556  | 0.23%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,753  | 0.23%  |
| LS liên NH 1 tháng | 3.7%    | 6.40%  |
| LS TPCP 5 năm      | 6.4%    | 63.85% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| PVD     | 12.6    | SBT     | 28.3    |
| VIC     | 7.2     | SVI     | 20.9    |
| MSN     | 6.3     | VNM     | 18.7    |
| DXG     | 4.5     | POW     | 15.7    |
| CTD     | 4.2     | YEG     | 13.7    |

Nguồn: BSC Research

|                      |         |
|----------------------|---------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1 |
| Phân tích kỹ thuật   | Trang 2 |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 3 |
| Thống kê thị trường  | Trang 4 |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 5 |
| iBroker              | Trang 6 |
| iINVEST              | Trang 7 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 8 |

## Cập nhật cổ phiếu đáng chú ý trong ngày

| Mã  | Thanh khoản (tr \$) | Đóng cửa (nghìn) | Hỗ trợ (nghìn) | Kháng cự (nghìn) | Trạng thái | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------|----------------|------------------|------------|---------|
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |
| N/A | #N/A                | #N/A             | N/A            | N/A              | N/A        | N/A     |

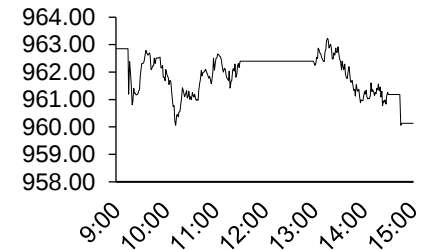
Dữ liệu chưa được cập nhật

### Đăng Quang

[quangd@bsc.com.vn](mailto:quangd@bsc.com.vn)

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

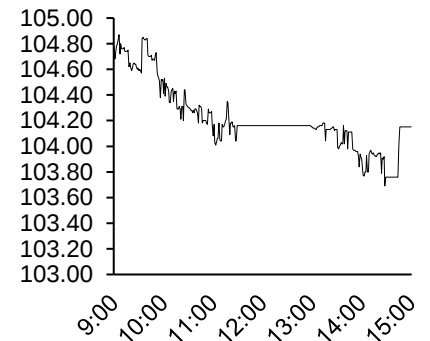
## Phân tích kỹ thuật

### VPB\_Tích lũy ngắn hạn

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: tích lũy và hồi phục trong ngắn hạn và có khả năng giữ đà hồi phục trong trung hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: xu hướng tăng, ở trên đường trung tâm và trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: trong vùng mua
- Đường MA: MA 20 tăng, MA 50, MA 100, MA 150 đang có xu hướng đi ngang và MA 200 tiếp tục giảm

**Nhận định:** Cổ phiếu VPB đang vận động trong kênh giá 18.8 – 19.95. Chỉ báo RSI nằm trong vùng mua ủng hộ trạng thái tích lũy và hồi phục ngắn hạn. Chỉ báo MACD tiếp tục cho thấy vùng giá của VPB sẽ có khả năng tiếp tục tích lũy và phục hồi vùng giá hướng về MA 100 ở các phiên tiếp theo. Vận động của MA 20, MA 50, MA 100, MA 150 có xu hướng chuyển sang đi ngang và MA 200 tiếp tục giảm cùng thanh khoản tăng trở lại. Do vậy VPB sẽ tiếp tục xu hướng tích lũy và hồi phục ngắn hạn và có khả năng giữ đà hồi phục trong trung hạn. Ngưỡng kháng cự của VPB là 20.5 và 22.5, ngưỡng hỗ trợ tại 17.6.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Hợp đồng tương lai

| Ticker    | Đóng  | ± Ngày | ± KLGD |
|-----------|-------|--------|--------|
| VN30F1907 | 875.1 | -0.7%  | 13.4%  |
| VN30F1908 | 879.0 | -0.6%  | -45.8% |
| VN30F1909 | 881.0 | -0.5%  | -7.4%  |
| VN30F1912 | 883.0 | -0.5%  | 50.0%  |

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| FPT | 47  | 3.0       | 1.0      |
| NVL | 59  | 1.0       | 0.3      |
| VPB | 19  | 0.5       | 0.2      |
| CTD | 102 | 4.1       | 0.2      |
| VNM | 123 | 0.2       | 0.2      |

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| HPG | 23  | -1        | -0.6     |
| TCB | 21  | -1        | -0.5     |
| MBB | 21  | -1        | -0.4     |
| VCB | 72  | -1        | -0.3     |
| PNJ | 73  | -1        | -0.2     |

| Mã  | Ngành             | Đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B  | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|------|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 91.8                    | 0.4%   | 0.7  | 1,767                  | 1.9                        | 7,159        | 12.8 | 4.1  | 49.0%     | 36.0% |
| PNJ | Bán lẻ            | 72.7                    | -1.2%  | 1.0  | 704                    | 1.1                        | 4,802        | 15.1 | 4.0  | 49.0%     | 29.1% |
| BVH | Bảo hiểm          | 80.1                    | -0.2%  | 1.3  | 2,441                  | 0.9                        | 1,622        | 49.4 | 3.7  | 25.5%     | 7.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 36.9                    | 0.0%   | 0.7  | 371                    | 0.1                        | 2,459        | 15.0 | 1.2  | 51.2%     | 8.1%  |
| VIC | Bất động sản      | 116.4                   | 0.0%   | 1.1  | 16,933                 | 2.6                        | 1,303        | 89.3 | 6.6  | 15.0%     | 8.9%  |
| VRE | Bất động sản      | 34.3                    | -0.6%  | 1.1  | 3,473                  | 1.3                        | 1,033        | 33.2 | 2.8  | 32.3%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 58.5                    | 1.0%   | 0.8  | 2,367                  | 1.1                        | 3,686        | 15.9 | 2.8  | 7.1%      | 20.8% |
| REE | Bất động sản      | 31.8                    | -1.2%  | 1.1  | 428                    | 1.0                        | 5,659        | 5.6  | 1.1  | 49.0%     | 20.6% |
| DXG | Bất động sản      | 18.9                    | -0.3%  | 1.5  | 287                    | 0.4                        | 3,364        | 5.6  | 1.3  | 47.6%     | 25.1% |
| SSI | Chứng khoán       | 24.9                    | -0.2%  | 1.3  | 550                    | 0.8                        | 2,169        | 11.5 | 1.4  | 58.8%     | 11.9% |
| VCI | Chứng khoán       | 32.0                    | -1.5%  | 1.0  | 227                    | 0.0                        | 5,067        | 6.3  | 1.4  | 37.5%     | 24.7% |
| HCM | Chứng khoán       | 23.8                    | -1.2%  | 1.5  | 316                    | 0.3                        | 2,009        | 11.8 | 1.0  | 56.0%     | 14.1% |
| FPT | Công nghệ         | 46.5                    | 3.0%   | 0.9  | 1,371                  | 6.5                        | 4,061        | 11.5 | 2.4  | 49.0%     | 21.9% |
| FOX | Công nghệ         | 39.5                    | -2.0%  | 0.4  | 427                    | 0.0                        | 3,778        | 10.5 | 2.6  | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 103.5                   | -1.0%  | 1.5  | 8,613                  | 1.0                        | 6,092        | 17.0 | 4.5  | 3.6%      | 27.0% |
| PLX | Dầu khí           | 61.9                    | -1.0%  | 1.5  | 3,151                  | 1.6                        | 3,412        | 18.1 | 3.3  | 11.6%     | 18.2% |
| PVS | Dầu khí           | 23.2                    | 0.0%   | 1.7  | 482                    | 2.8                        | 2,433        | 9.5  | 0.9  | 24.6%     | 10.1% |
| BSR | Dầu khí           | 12.8                    | -0.8%  | 0.8  | 1,725                  | 0.3                        | 1,163        | 11.0 | 1.3  | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 105.0                   | 0.5%   | 0.5  | 597                    | 0.1                        | 4,199        | 25.0 | 4.6  | 54.2%     | 19.0% |
| DPM | Hóa chất          | 16.1                    | -1.2%  | 0.7  | 274                    | 0.4                        | 1,289        | 12.5 | 0.8  | 22.6%     | 7.2%  |
| DCM | Hóa chất          | 8.1                     | -0.5%  | 0.7  | 187                    | 0.1                        | 978          | 8.3  | 0.7  | 2.7%      | 8.4%  |
| VCB | Ngân hàng         | 72.4                    | -0.8%  | 1.3  | 11,675                 | 1.2                        | 4,367        | 16.6 | 3.7  | 23.8%     | 24.5% |
| BID | Ngân hàng         | 32.1                    | -1.5%  | 1.5  | 4,771                  | 1.0                        | 2,150        | 14.9 | 2.0  | 3.1%      | 14.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 21.1                    | -1.6%  | 1.6  | 3,408                  | 3.3                        | 1,481        | 14.2 | 1.1  | 30.0%     | 8.1%  |
| VPB | Ngân hàng         | 19.4                    | 0.5%   | 1.2  | 2,072                  | 2.2                        | 2,705        | 7.2  | 1.3  | 23.2%     | 19.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 21.1                    | -0.9%  | 1.2  | 1,939                  | 1.2                        | 2,994        | 7.0  | 1.3  | 20.0%     | 20.2% |
| ACB | Ngân hàng         | 29.2                    | -1.0%  | 1.1  | 1,583                  | 1.7                        | 4,297        | 6.8  | 1.6  | 34.3%     | 27.1% |
| BMP | Nhựa              | 43.3                    | 1.4%   | 0.9  | 154                    | 0.1                        | 5,279        | 8.2  | 1.4  | 74.4%     | 17.0% |
| NTP | Nhựa              | 34.9                    | -0.3%  | 0.3  | 135                    | 0.0                        | 4,066        | 8.6  | 1.3  | 21.2%     | 16.3% |
| MSR | Tài nguyên        | 18.1                    | -2.2%  | 1.2  | 708                    | 0.0                        | 732          | 24.7 | 1.3  | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 23.1                    | -1.1%  | 1.0  | 2,773                  | 3.3                        | 2,956        | 7.8  | 1.5  | 39.4%     | 21.4% |
| HSG | Thép              | 7.6                     | -1.6%  | 1.5  | 140                    | 1.0                        | 251          | 30.3 | 0.6  | 17.1%     | 1.8%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 123.4                   | 0.2%   | 0.7  | 9,343                  | 3.8                        | 5,349        | 23.1 | 7.6  | 59.3%     | 34.4% |
| SAB | Tiêu dùng         | 281.8                   | 0.3%   | 0.8  | 7,857                  | 0.5                        | 6,479        | 43.5 | 11.2 | 63.4%     | 28.0% |
| MSN | Tiêu dùng         | 84.0                    | -0.1%  | 1.2  | 4,248                  | 0.9                        | 4,545        | 18.5 | 3.2  | 40.6%     | 22.0% |
| SBT | Tiêu dùng         | 17.2                    | 0.0%   | 0.6  | 392                    | 0.9                        | 752          | 22.8 | 1.5  | 8.6%      | 6.1%  |
| ACV | Vận tải           | 85.0                    | -0.2%  | 0.8  | 8,046                  | 1.2                        | 2,630        | 32.3 | 6.0  | 3.6%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 123.9                   | 0.3%   | 1.1  | 2,918                  | 3.5                        | 9,850        | 12.6 | 4.8  | 19.8%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 42.2                    | -1.6%  | 1.7  | 2,602                  | 2.1                        | 1,747        | 24.2 | 3.3  | 9.9%      | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 26.0                    | -0.8%  | 0.8  | 335                    | 0.2                        | 2,245        | 11.6 | 1.3  | 49.0%     | 11.3% |
| PVT | Vận tải           | 16.2                    | -0.3%  | 0.7  | 198                    | 0.0                        | 2,387        | 6.8  | 1.2  | 32.6%     | 17.5% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 60.8                    | -1.5%  | 0.9  | 414                    | 0.4                        | 6,806        | 8.9  | 3.2  | 2.5%      | 43.4% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 20.9                    | 0.0%   | 0.8  | 407                    | 0.6                        | 1,385        | 15.1 | 1.5  | 12.4%     | 9.7%  |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 15.9                    | -0.6%  | 0.8  | 263                    | 0.1                        | 1,744        | 9.1  | 1.1  | 6.3%      | 12.6% |
| CTD | Xây dựng          | 102.0                   | 4.1%   | 0.8  | 339                    | 0.8                        | 17,122       | 6.0  | 1.0  | 46.0%     | 16.9% |
| VCG | Xây dựng          | 26.8                    | -4.3%  | 1.2  | 515                    | 1.5                        | 1,106        | 24.2 | 1.9  | 0.0%      | 8.3%  |
| CII | Xây dựng          | 22.5                    | -0.2%  | 0.5  | 242                    | 0.2                        | 337          | 66.9 | 1.1  | 53.5%     | 1.7%  |
| POW | Điện              | 14.9                    | 0.0%   | 0.6  | 1,512                  | 1.3                        | 820          | 18.1 | 1.4  | 16.2%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 27.0                    | -0.4%  | 0.6  | 338                    | 0.1                        | 2,446        | 11.0 | 2.0  | 22.6%     | 15.5% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| FPT | 46.50  | 2.99 | 0.27     | 3.27MLN   |
| HNG | 16.75  | 4.69 | 0.20     | 2.84MLN   |
| NVL | 58.50  | 1.04 | 0.17     | 425910.00 |
| VNM | 123.40 | 0.24 | 0.16     | 704890.00 |
| SAB | 281.80 | 0.28 | 0.15     | 39550.00  |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| S99 | 8.90  | 10.00 | 0.04     | 34100.00  |
| NVB | 8.30  | 1.22  | 0.03     | 765600.00 |
| DNP | 15.00 | 3.45  | 0.03     | 3100.00   |
| NTH | 34.10 | 10.00 | 0.02     | 1100.00   |
| DTD | 12.80 | 5.07  | 0.01     | 60400.00  |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VCB | 72.40  | -0.82 | -0.66    | 390840.00 |
| GAS | 103.50 | -0.96 | -0.57    | 225300.00 |
| BID | 32.10  | -1.53 | -0.51    | 734450.00 |
| CTG | 21.05  | -1.64 | -0.39    | 3.63MLN   |
| HVN | 42.20  | -1.63 | -0.30    | 1.13MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| ACB | 29.20 | -1.02 | -0.39    | 1.33MLN   |
| VCG | 26.80 | -4.29 | -0.08    | 1.30MLN   |
| VCS | 60.80 | -1.46 | -0.03    | 163000.00 |
| SHS | 9.90  | -1.98 | -0.03    | 545600.00 |
| DGC | 27.90 | -1.06 | -0.02    | 64900.00  |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| SC5 | 29.95 | 6.96 | 0.01     | 2100.00 |
| FCN | 15.50 | 6.90 | 0.03     | 1.06MLN |
| TDW | 23.45 | 6.83 | 0.00     | 10.00   |
| AAM | 11.85 | 6.76 | 0.00     | 930.00  |
| VAF | 10.25 | 6.55 | 0.01     | 20.00   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| BII | 1.10  | 10.00 | 0.01     | 665900.00 |
| NTH | 34.10 | 10.00 | 0.02     | 1100.00   |
| VE3 | 6.60  | 10.00 | 0.00     | 100.00    |
| S99 | 8.90  | 10.00 | 0.04     | 34100.00  |
| ATS | 26.80 | 9.84  | 0.00     | 500.00    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| VPH | 5.48  | -10.70 | -0.02    | 49160.00 |
| VNL | 16.65 | -6.98  | 0.00     | 20.00    |
| VID | 5.12  | -6.91  | 0.00     | 1150.00  |
| TCO | 7.55  | -6.91  | 0.00     | 20.00    |
| DRL | 50.30 | -6.85  | -0.01    | 2720.00  |

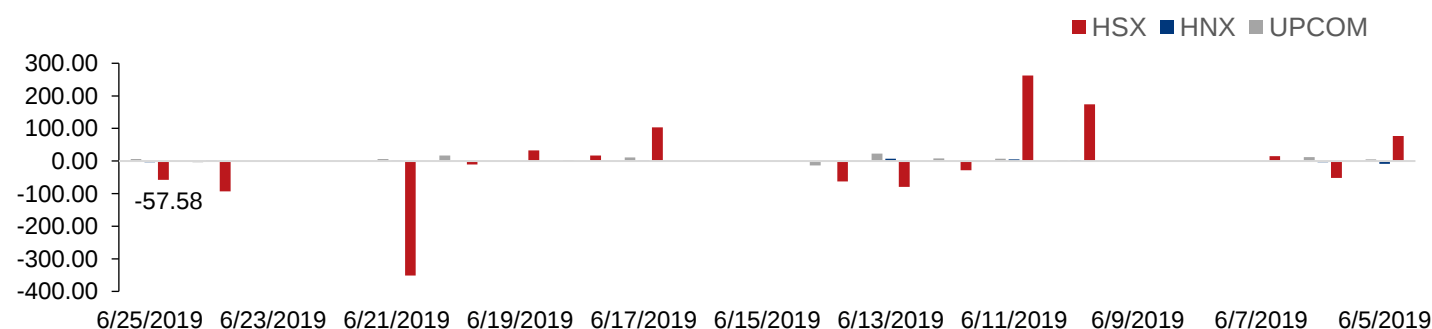
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| TTC | 12.60 | -10.00 | 0.00     | 700.00   |
| VCM | 22.50 | -10.00 | 0.00     | 100.00   |
| IVS | 9.20  | -9.80  | -0.02    | 19200.00 |
| CTB | 28.70 | -8.01  | -0.02    | 300.00   |
| TKC | 17.50 | -7.89  | -0.01    | 300.00   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                   | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 1   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019_Hồi phục từ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019_Nhiều thông tin  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | BSC_Báo cáo Tổng kết KQKD 2018                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp             | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN             | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | Vĩ mô_Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | BSC_Việt Nam TTCK Mới nổi FTSE                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | Vĩ mô_Tháng 08_Kỳ vọng nâng hạng từ FTSE      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2018          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | Vĩ mô_Tháng 07_Phân hóa sau mùa KQKD quý II   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | Vĩ mô 2018M6_Ấn số từ các yếu tố bên ngoài    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | Vĩ mô 2018M5_Phục hồi từ hoạt động đầu tư cơ  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | tin_20180503                                  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|---------------|
| 1   | DXG | Bất động sản | Mua         | 22/03/2019      | 22.5                | 30.5         | 18.9         | 3,364  | 5.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | CTD | Xây dựng     | Theo dõi    | 22/03/2019      | 142.0               | 153.6        | 102.0        | 17,122 | 6.0  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 21/03/2019      | 32.3                | 36.6         | 27.6         | 5,748  | 4.8  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 21/03/2019      | 17.9                | 19.2         | 16.2         | 2,387  | 6.8  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | ACB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 30.4                | 32.7         | 29.2         | 4,297  | 6.8  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 26.8                | 31.2         | 20.8         | 2,430  | 8.5  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | GMD | Cảng biển    | Theo dõi    | 7/3/2019        | 27.8                | 29.1         | 26.0         | 2,245  | 11.6 | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | SBT | Mía đường    | Theo dõi    | 1/3/2019        | 19.8                | 21.2         | 17.2         | 752    | 22.8 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | PHR | Cao su       | Theo dõi    | 6/3/2019        | 44.6                | 44.5         | 57.4         | 4,852  | 11.8 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | MSN | Thực phẩm    | Theo dõi    | 4/3/2019        | 89.5                | 91.0         | 84.0         | 4,545  | 18.5 | 3.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | DGW | Công nghệ    | Mua         | 27/3/2019       | 23.1                | 27.4         | 20.8         | 2,862  | 7.3  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | HDG | Bất động sản | Mua         | 8/4/2019        | 42.5                | 58.0         | 31.8         | 6,952  | 4.6  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | HT1 | Xây dựng     | Mua         | 4/4/2019        | 16.2                | 18.4         | 15.9         | 1,744  | 9.1  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | PVI | Bảo hiểm     | Mua         | 25/03/2019      | 36.0                | 41.7         | 36.9         | 2,459  | 15.0 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | HBC | Xây dựng     | Theo dõi    | 29/3/2019       | 18.5                | 20.1         | 15.5         | 2,807  | 5.5  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 25/04/2019      | 48.6                | 59.1         | 46.5         | 4,061  | 11.5 | 2.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | BCC | Xi măng      | Mua         | 16/05/2019      | 9.1                 | 11.2         | 8.2          | 1,113  | 7.4  | 0.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | VHC | Thủy sản     | Mua         | 14/05/2019      | 91.5                | 108.6        | 86.0         | 17,884 | 4.8  | 1.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | DRC | Cao su       | Theo dõi    | 14/05/2019      | 22.3                | 25.2         | 18.3         | 1,154  | 15.9 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | TNG | Dệt may      | Theo dõi    | 08/05/2019      | 20.8                | 21.0         | 19.7         | 3,307  | 6.0  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |               |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| FRT 2019Q2    | 20/6/2019 | FRT đặt kế hoạch DT và LN năm 2019 lần lượt là 17,700 tỷ (+16% YoY) và 418 tỷ (+20% YoY). Trong đó, DT chuỗi FPT – Shop và F -Studio dự kiến đạt 11,825 tỷ (+5% YoY); DT Online dự kiến đạt 3,500 tỷ (+44% YoY); DT Chương trình F – Friends và Subsidy dự kiến đạt 1,875 tỷ (+18.8% YoY) và DT từ chuỗi Long Châu là 500 tỷ (+30.2% YoY). EPS FW 2019 là 6,147 VND/cp, PE FW là 8.13.                                                                                                                                                                                       |
| VIB 2019Q2    | 19/6/2019 | Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 21597; Giá tại Publish 16400. EPS 3307; PE 5.9x; PB 1x. BSC điều chỉnh dự báo VIB lên mức TOI và PBT lần lượt đạt mức 7,606 tỷ VND (+25% yoy) và 3,250 tỷ VND (+18.5% yoy) với giả định (1) tăng trưởng tín dụng đạt mức 34% trong năm 2019 do VIB đã hoàn thành Basel II trước thời hạn và được hưởng cơ chế tăng trưởng tín dụng mới, (2) TTS +31.8% yoy, cho vay +35.3% yoy, huy động +46.6% yoy, (3) NIM = 3.95%, tăng 13 bps nhờ việc tiếp tục tập trung cơ cấu các khoản vay lãi suất cao hơn, (4) NPL = 2%, tỷ lệ bao nợ xấu ở mức 40%. |
| DRC 2019Q2    | 18/6/2019 | BSC dự báo, năm 2019, DTT và LNST của DRC lần lượt đạt 3,624 tỷ VND (+2.1% yoy) và 141 tỷ VND (+0% yoy), tương đương EPS 2019 là 1,068 VND/cp (P/E F 2019 = 20.9x, thấp hơn so với trung bình ngành Việt Nam hiện tại là 25x). Dựa báo này dựa trên giả định (1) sản lượng tiêu thụ lốp bias giảm 5% so với năm 2018, sản lượng lốp Radial = 400,000 lốp (+6.5% yoy), (2) giá bán các loại sảm lốp không thay đổi, (3) giá cao su tự nhiên không đổi, giá cao su nhân tạo +5% yoy, giá hóa chất và than đen +10% yoy.                                                        |
| ACB 2019Q2    | 11/6/2019 | BSC dự báo, ACB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt đạt mức 15,915 tỷ VND (+13.4% yoy) và 7,205 tỷ VND (+12.8% yoy), không thay đổi nhiều so với dự báo trước của chúng tôi với giả định (1) tăng trưởng tín dụng +13% trong năm 2019, bằng mức cho phép của SBV, (2) NIM = 3.49%, giảm nhẹ so với mức 3.55% trong năm 2018 do xu hướng tăng lãi suất huy động, (3) NPL = 0.73%, tỷ lệ bao nợ xấu = 160%, (4) thu hồi nợ xấu ngoại bảng = 2,000 tỷ VND.                                                                                                                          |



**BSC Invest**  
Your Money. You invest

- Bạn không có thời gian để đầu tư
- Bạn băn khoăn với biến động thị trường
- Bạn cần hỗ trợ để đầu tư hiệu quả

**I-INVEST LÀ CÔNG CỤ BẠN ĐANG TÌM KIẾM**

[Tìm hiểu thêm](#)

BSC i-Invest là nền tảng giao dịch trực tuyến kiểu mới dành cho khách hàng của BSC. Khác với phương thức quen thuộc là đặt lệnh theo từng mã cổ phiếu, i-Invest sử dụng phương thức quản lý và thực hiện mua bán theo danh mục đầu tư. Dựa vào nhu cầu, đặc điểm, mức độ ưa thích rủi ro của khách hàng, hệ thống i-Invest ngay lập tức đưa ra danh mục đầu tư phù hợp với kỳ vọng lợi nhuận tốt nhất cho khách hàng.

Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật danh mục trên i-Invest

| Danh mục                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hiệu suất danh mục |        |         |         |         |         |         |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 ngày             | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm   | 3 năm   | 5 năm   |
| <b>Chủ đề</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Bảng bao gồm 4 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.                                                                                                                                                                                           |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt                                                                                                                                                                                                                                                            | 0.55%              | 3.46%  | -0.36%  | 6.60%   | 20.89%  | 26.10%  | 67.84%  | 187.00% |
| Hàng tiêu dùng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0.20%              | 0.94%  | -4.88%  | 0.68%   | 8.20%   | 3.55%   | 56.46%  | 230.28% |
| Top 10 cổ phiếu VN30                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0.18%              | 2.10%  | -0.63%  | -0.51%  | 3.57%   | -0.18%  | 48.45%  | 188.89% |
| BDS & Khu công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.12%              | 1.18%  | -1.51%  | -1.52%  | 2.07%   | 1.83%   | 48.64%  | 111.54% |
| Dầu khí                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -0.62%             | 1.79%  | -3.42%  | 3.17%   | 15.21%  | 15.73%  | 18.07%  | -3.71%  |
| Ngân hàng                                                                                                                                                                                                                                                                               | -0.88%             | 2.47%  | -0.04%  | -5.14%  | 3.24%   | -11.69% | 60.81%  | 116.92% |
| * Note                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Danh mục Cổ tức cao - Thanh khoản tốt tiếp tục có mức tăng giá ngày ấn tượng 0.55%, đi ngược với xu hướng giảm giá của thị trường, danh mục này có mức lợi suất cổ tức kỳ vọng lên tới 8.0%, cao hơn lãi suất ngân hàng hiện tại. Trong khi đó, danh mục Ngân hàng giảm giá nhẹ -0.88%. |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| <b>Mục tiêu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.                                                                                                                                                                                           |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Danh mục 13                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.33%              | 1.73%  | -1.94%  | -2.19%  | 3.14%   | -1.48%  | 36.69%  | 129.54% |
| Danh mục 6                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0.22%              | 1.98%  | -0.16%  | 4.18%   | 10.59%  | 8.85%   | 99.35%  | 207.94% |
| Danh mục 8                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0.21%              | 1.73%  | -0.59%  | 5.64%   | 12.33%  | 7.16%   | 60.88%  | 108.97% |
| Danh mục 17                                                                                                                                                                                                                                                                             | -0.76%             | 1.36%  | -4.41%  | -2.55%  | 5.66%   | 18.30%  | 137.63% | 262.09% |
| Danh mục 5                                                                                                                                                                                                                                                                              | -0.85%             | 1.35%  | -4.33%  | -2.59%  | 4.47%   | -1.90%  | 75.99%  | 145.53% |
| * Note                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.                                                                                                                                                                                           |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| Danh mục 22                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.32%              | 2.46%  | -1.45%  | 0.12%   | 6.16%   | -4.89%  | 63.38%  | 170.82% |
| Danh mục 21                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.22%              | 2.73%  | -2.20%  | 1.67%   | 6.94%   | -0.94%  | 40.26%  | 53.90%  |
| Danh mục 19                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.12%              | 1.48%  | -1.58%  | 0.77%   | 9.63%   | 3.23%   | 57.70%  | 119.02% |
| Danh mục 24                                                                                                                                                                                                                                                                             | -0.65%             | 1.56%  | -0.49%  | 0.98%   | 10.43%  | 2.61%   | 63.10%  | 197.19% |
| Danh mục 23                                                                                                                                                                                                                                                                             | -0.86%             | 0.59%  | -5.65%  | -4.26%  | 2.36%   | 5.34%   | 107.59% | 208.75% |
| * Note                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| <b>INDEX</b>                                                                                                                                                                                                                                                                            |                    |        |         |         |         |         |         |         |
| VNINDEX                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -0.28%             | 1.71%  | -1.02%  | -1.62%  | 6.59%   | -3.07%  | 54.67%  | 66.57%  |
| VN30INDEX                                                                                                                                                                                                                                                                               | -0.05%             | 2.40%  | -1.81%  | -3.69%  | 0.35%   | -11.57% | 41.75%  | 40.10%  |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: BSCV <GO>

